

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU
(Ngày 31 tháng 1 năm 2023)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: lãnh đạo 1. Ngày tháng năm sinh: 31/01/2023.
- Chức vụ/chức danh công tác: Cán bộ.
- Cơ quan/đơn vị công tác: Thanh Tra Tỉnh.
- Nơi thường trú: Nhà trang.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 0123456789
- ngày cấp: 31/01/2023. nơi cấp: Khánh Hòa.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Không. Ngày tháng năm sinh: Không.
- Nghề nghiệp: Không.
- Nơi làm việc: Không.
- Nơi thường trú: Không.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không
- ngày cấp: Không. nơi cấp: Không.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ 1:

- Họ và tên: Không. Ngày tháng năm sinh: Không.
- Nơi thường trú: Không.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Không
- ngày cấp: Không. nơi cấp: Không.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thửa thứ 1:

- Địa chỉ: đất ở 1.
- Diện tích: 1 m².
- Giá trị: 1 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.
- Thông tin khác(nếu có): Thông tin khác 1.

1.1.2. Thửa thứ 2:

- Địa chỉ: đất ở 2.
- Diện tích: 2 m².
- Giá trị: 2 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.
- Thông tin khác(nếu có): Thông tin khác 2.

1.2. Các loại đất khác :

1.2.1. Thửa thứ 1:

- Loại Đất: loại đất khác 1.
- Địa chỉ: địa chỉ 1.
- Diện tích: 1 m².
- Giá trị: 1 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.
- Thông tin khác(nếu có): Thông tin khác 1.

1.2.2. Thửa thứ 2:

- Loại Đất: loại đất khác 2.
- Địa chỉ: địa chỉ 2.
- Diện tích: 2 m².
- Giá trị: 2 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.
- Thông tin khác(nếu có): Giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ 1:

- Địa chỉ: Nhà ở 1.
- Loại nhà: Loại nhà 1.
- Diện tích sử dụng: 1 m^2 .
- Giá trị: 1 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.
- Thông tin khác (nếu có): Thông tin khác 1.

2.1.2. Nhà thứ 2:

- Địa chỉ: Nhà ở 2.
- Loại nhà: Loại nhà 2.
- Diện tích sử dụng: 2 m^2 .
- Giá trị: 2 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.
- Thông tin khác (nếu có): Thông tin khác 2.

2.2. Công trình xây dựng khác

2.2.1. Công trình thứ 1:

- Tên công trình: Công trình xây dựng khác Địa chỉ: Địa chỉ 1.
1.
- Loại công trình: Loại công trình 1. Cấp công trình: Cấp công trình 1.
- Diện tích: 1 m^2 .
- Giá trị: 1 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.
- Thông tin khác (nếu có): Thông tin khác 1.

2.2.2. Công trình thứ 2:

- Tên công trình: Công trình xây dựng khác Địa chỉ: Địa chỉ 2.
2.
- Loại công trình: Loại công trình 2. Cấp công trình: Cấp công trình 2.
- Diện tích: 2 m^2 .

- Giá trị: 2 VNĐ.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.
- Thông tin khác (nếu có): Thông tin khác 2.

3. Tài sản khác gắn liền với đất:

- Loại rừng: loại đất khác 1. Diện tích: 1 m². Giá trị: 1 VNĐ
- Loại rừng: loại đất khác 2. Diện tích: 2 m². Giá trị: 2 VNĐ

3.1. Cây lâu năm:

- Loại cây: Cây lâu năm 1. Số lượng: 1. Giá trị: 1 VNĐ
- Loại cây: Cây lâu năm 2. Số lượng: 2. Giá trị: 2 VNĐ

3.2. Rừng sản xuất:

- Loại rừng: rừng sản xuất 1. Diện tích: 1 m². Giá trị: 1 VNĐ.
- Loại rừng: rừng sản xuất 2. Diện tích: 2 m². Giá trị: 2 VNĐ.

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: Vật kiến trúc khác Số lượng: 1. Giá trị: 1 VNĐ.
gắn liền với đất 1.
- Tên gọi: Vật kiến trúc khác Số lượng: 2. Giá trị: 2 VNĐ.
gắn liền với đất 2.

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

- Tên gọi: Vàng, kim cương 1. Giá trị: 1 VNĐ.
- Tên gọi: Vàng, kim cương 2. Giá trị: 2 VNĐ.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:

- Tên gọi: tiền 1. Giá trị: 1 VNĐ.
- Tên gọi: tiền 2. Giá trị: 2 VNĐ.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: cổ phiếu 1. Số lượng: 1. Giá trị: 1 VNĐ.

- Tên cổ phiếu: cổ phiếu 2. Số lượng: 2. Giá trị: 2 VNĐ.

6.2. Trái phiếu:

- Tên cổ phiếu: trái phiếu 1. Số lượng: 1. Giá trị: 1 VNĐ.

- Tên cổ phiếu: trái phiếu 2. Số lượng: 1. Giá trị: 1 VNĐ.

6.3. Vốn góp:

- Hình thức góp vốn: góp vốn 1. Giá trị: 1 VNĐ.

- Hình thức góp vốn: góp vốn 2. Giá trị: 2 VNĐ.

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

- Tên giấy tờ có giá: giấy tờ khác 1. Giá trị: 1 VNĐ.

- Tên giấy tờ có giá: giấy tờ khác 2. Giá trị: 2 VNĐ.

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: Không. Số đăng kí: Không. Giá trị: Không.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác):

- Tên tài sản: Không. Năm bắt đầu sở hữu: Không. Giá trị: Không.

8. Tài sản ở nước ngoài:

8.1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

8.1.1. Đất ở :

8.1.1.1. Thửa thứ 1:

- Địa chỉ: Không.

- Diện tích: Không.

- Giá trị: Không.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Không.

- Thông tin khác(nếu có): Không.

8.1.2. Các loại đất khác :

8.1.2.1. Thửa thứ 1:

- Loại đất: Không.

- Địa chỉ: Không.
- Diện tích: Không.
- Giá trị: Không.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Không.
- Thông tin khác(nếu có): Không.

8.2. Nhà ở, công trình xây dựng:

8.2.1. Nhà ở:

8.2.1.1. Nhà thứ 1:

- Địa chỉ: Không.
- Loại nhà: Không.
- Diện tích sử dụng : Không.
- Giá trị: Không.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không.
- Thông tin khác (nếu có): Không.

8.2.2. Công trình xây dựng khác

8.2.2.1. Công trình thứ 1:

- Tên công trình: không. Địa chỉ: không.
- Loại công trình: không. Cấp công trình: không.
- Diện tích: không.
- Giá trị: không
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: không.
- Thông tin khác (nếu có): không.

8.3. Tài sản khác gắn liền với đất:

- Loại rừng: Không. Diện tích: Không. Giá trị: Không

8.3.1. Cây lâu năm:

- Loại cây: Không. Số lượng: Không. Giá trị: Không

8.3.2. Rừng sản xuất:

- Loại rừng: Không. Diện tích: Không. Giá trị: Không.

8.3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: Không. Số lượng: Không. Giá trị: Không.

8.4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

- Tên gọi: Không. Giá trị: không.

8.5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:

- Tên gọi: Không. Giá trị: Không.

8.6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

8.6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Không. Số lượng: Không. Giá trị: Không.

8.6.2. Trái phiếu:

- Tên cổ phiếu: Không. Số lượng: Không. Giá trị: Không.

8.6.3. Vốn góp:

- Hình thức góp vốn: Không. Giá trị: Không.

8.6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

- Tên giấy tờ có giá: Không. Giá trị: Không.

8.7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

8.7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: Không. Số đăng kí: Không. Giá trị: Không.

8.7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác):

- Tên tài sản: Không. Năm bắt đầu sở hữu: Không. Giá trị: Không.

9. Tài khoản ở nước ngoài:

- Tên chủ tài khoản: Không. Số tài khoản: Không.

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: Không.

Khánh Hòa, ngày tháng năm

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO 1